**Name:** ……..

**Date:** …. /…. /20....

**Class:** S4…

**Tel:** 034 200 9294

**Ngữ pháp:** ……

**Đọc:**…….

**Nghe:** ……..……

**Mini Test:** ……..…...

# GLOBAL ENGLISH 4

## UNIT 8: NATURE MATTERS - VOCABULARY 2

❖ ***Lưu ý:*** *Các từ vựng mở rộng thầy cô cho ghi trong vở (nếu có) và các từ vựng mở rộng trong phiếu để có chú thích nghĩa: con về nhà chép mỗi từ* ***1 dòng*** *để ghi nhớ nhé.*

**A. VOCABULARY**

| No. | New words | Meaning | No. | New words | Meaning |
|---|---|---|---|---|---|
| 1 | arrange (v) | sắp xếp | 8 | cast over | phủ bóng, che đi |
| 2 | stick out of | thò ra, lòi ra | 9 | responsible (adj) | chịu trách nhiệm |
| 3 | deserted (adj) | hiu quạnh, hoang vắng | 10 | responsibility (n) | trách nhiệm |
| 4 | thorny bushes | những bụi gai | 11 | irresponsibility (n) | sự vô trách nhiệm |
| 5 | affect (v) | ảnh hưởng | 12 | matter (v) | có tính chất quan trọng |
| 6 | concrete jungle (n) | một thành phố hoặc khu đô thị hiện đại, với đầy những tòa nhà lớn, có ít cây xanh hoặc ít tiếp cận với thiên nhiên | 13 | vast (adj) | bao la (về diện tích, kích cỡ, số lượng, mức độ); rất lớn |
| 7 | dizzy (adj) | hoa mắt, choáng váng | | | |

| No | Words | Meanings | No | Words | Meanings |
|---|---|---|---|---|---|
| 1 | change (v) | thay đổi | 4 | hard-working (adj) | chăm chỉ |
| 2 | cleaner (n) | người lau dọn | 5 | special offer (n.phr) | khuyến mãi đặc biệt |
| 3 | experience (n) | kinh nghiệm | 6 | shop (v) | mua sắm |

❖ **Note:** adj = Adjective: Tính từ, v = Verb: Động từ, plr.v = Phrasal verb: Cụm động từ, n = Noun: Danh từ.

❖ Con học thuộc nghĩa của từ, chỉnh phát âm theo từ điển và chép mỗi từ **1 dòng** vào vở ghi.

**B. HOMEWORK**

**I. Match the following words in the box with the definitions.**

| concrete jungle | responsibility | stick out of | dizzy | irresponsibility | ~~stormy~~ |
|---|---|---|---|---|---|

| | |
|---|---|
| ***stormy*** | *It has strong wind, heavy rain, and often thunder and lightning.* |
| | You push something further out than something else. |
| | You feel as if everything is turning around you and that you are not able to balance. |



LIVEWORKSHEETS

| | |
|---|---|
| | It is the quality of not thinking or worrying enough about the possible results of what you do. |
| | It is a duty to deal with or take care of somebody / something, so that you may be blamed if something goes wrong. |
| | It is an ugly grey area of a city where people live in closely crowded apartment buildings and there is little space and no trees or grass. |

**II. Sort the letters and complete the sentences.**

0. ***Microparticles*** **(m c r o p a r t i i c l e s)** *are particles between 0.1 and 100 μm in size.*
1. You can _____ **(a r g e r a n)** a convenient time with your tutor.
2. It had _____ **(v s t a)** land, sunny weather, and good rail connections.
3. He walked home through the quiet and, at this hour, _____ **(e d e r t s e d)** village.
4. How will these changes _____ **(f c a f e t)** us?
5. Mike is _____ **(r s b l e p o n e s i)** for designing the entire project.
6. It does not _____ **(m t e a t r)** to me what you do.

**III. Fill in the blanks.**

| ~~air pollution~~ | cast over | sticking out of | matter | irresponsibility | thorny bushes |
|---|---|---|---|---|---|

0. ***Air pollution*** *has contributed to an estimated 7 million deaths every year.*
1. There were only some tall, _____ in the garden.
2. When Pinky turned her head, she saw a huge shadow _____ her.
3. They saw a big steel castle with strange machines _____ it.
4. The children _____ more to her than anything else in the world.
5. Jack's _____ with his homework led to *(dẫn đến)* poor grades.

**IV. Write sentences.**

0. *dizzy ⇨ She felt dizzy and needed to sit down.*

1. responsibility ⇨ _____
2. arrange ⇨ _____
3. vast ⇨ _____
4. hard-working ⇨ _____
5. experience ⇨ _____



LIVEWORKSHEETS

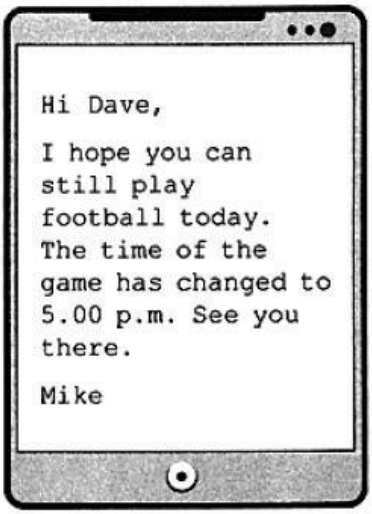
**Lưu ý**: Khi làm bài tập có từ mới, các con phải tra từ điển. Sau khi tra từ điển, các con chép mỗi từ mới **1 dòng** để ghi nhớ. Các con gạch chân các từ khoá chính trong bài đọc

## Questions 1–6

For each question, choose the correct answer.

---

**1**




**A** Dave and Mike will go to the game together.

**B** Mike thinks Dave wants to change the time of the game.

**C** Mike wants Dave to know the time of the game.

**2**




**A** Somebody wants a cleaner with no experience.

**B** Somebody wants a cleaner and experience is not important.

**C** Somebody wants a hard-working cleaner with no experience.

**3**




**A** Ruth will come to the meeting after it starts.

**B** Ruth wants Diana to wait for her before the meeting.

**C** Ruth will start the meeting later than she planned to start it.



LIVEWORKSHEETS

**4**

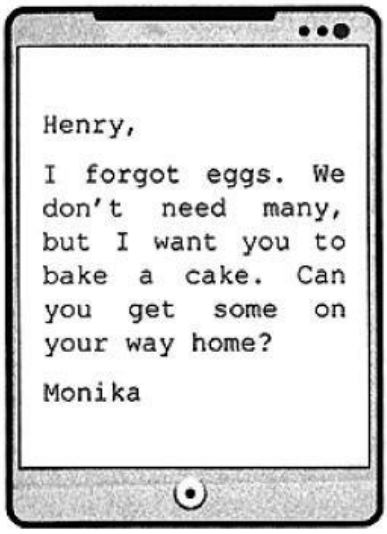



**A** After 5 p.m. bananas will be more expensive.

**B** You can only buy bananas today.

**C** Before 5 p.m. there is no special offer.

**5**




**A** Monika wants to bake a cake.

**B** Monika wants Henry to buy eggs.

**C** Monika doesn't need eggs.

**6**




**A** On Mondays you can shop at 9 p.m.

**B** On Fridays you can only shop after 8 p.m.

**C** On Saturdays and Sundays you can shop at 9 p.m.



LIVEWORKSHEETS

Con làm bài Nghe tại link sau:
https://youtu.be/6Ki4HtykPCA?si=ThCc4Bc8QWUZqIZx&t=435 (từ 7:15 đến 10:59)
***Lưu ý:*** *Con hãy mở link nghe bằng máy tính*

## Part 2

02

### Questions 6–10

For each question, write the correct answer in the gap. **Write one word or a number or a date or a time.**

---

You will hear a woman talking to a group of students about the library.

**Library Information for Students**

| | |
|---|---|
| Hours during term time: | 24 hours a day |
| Hours outside term time: | **(6)** .....– 7.00 p.m. |
| Number of books you can take out: | **(7)** ..... |
| Cost of returning CDs and magazines late: | **(8)** £..... per day |
| Cost of first library card: | **(9)** ..... |
| To get a card, give in a form and: | **(10)** ..... |



LIVEWORKSHEETS

**I. Circle the correct answer.**

*0. Plastic is a material* ***who / which*** *is dangerous for marine life.*

1. This is the problem **who / that** I cannot solve.

2. She always likes the man **who / which** works honestly.

3. It is the same case **that / who** I told you.

4. There is no man **who / which** knows these things.

5. You are one of those players **who / which** have been selected.

6. Here is the book **that / who** you lent me.

**II. Complete the sentences. Use the words in the box.**

| ~~started at~~ | plastic pollution | marine life | reddish | single-use |
|---|---|---|---|---|

*0. I looked in her face for some response, but she just* ***stared at*** *me blankly*

1. The artist mixed yellow and red to create a _____ shade for the artwork.

2. I am trying to reduce my consumption *(sự tiêu thụ)* of _____ plastic.

3. _____ can affect lands, waterways and oceans.

4. _____, sea life, or ocean life is the plants, animals, and other organisms *(sinh vật)* that live in the salt water of seas or oceans.

***Lưu ý:*** *Với những từ con không nhớ và viết sai, con chép từ đó vào vở* ***1 dòng****.*



LIVEWORKSHEETS